

Nhật-báo 報. Tờ báo hàng ngày. || **Nhật-dạ** 夜. Ngày và đêm: *Làm bất phân nhật-dạ*. || **Nhật-dụng** 用. Thức dùng hàng ngày: *Đồ nhật-dụng*. || **Nhật-ký** 記. Truyện ghi chép hàng ngày: *Ghi vào quyển nhật-ký*. || **Nhật-kỳ** 期. Kỳ hạn vào ngày nào: *Hạn nhật-kỳ là mấy hôm*. || **Nhật-khóa** 課. Buổi học trong một ngày: *Các trường học phải có nhật-khóa nhất-định*. || **Nhật-tụng** 誦. Kinh đọc hàng ngày. || **Nhật-trình** 程. Hành-trình hàng ngày: *Nhật-trình đi bộ từ Hà-nội vào Huế mất 16 ngày*. || **Nhật-trình**. Cũng nghĩa như « nhật-báo ».

Nhật-bản 日本. Tên một nước ở Á-châu về phía đông-bắc nước Tàu.

Nhật-nam 日南. Tên một quận ở phía nam Giao-châu cũ.

Nhâu

Nhâu. Châu mỗm lại: *Mấy con chó nhâu mỗm lại mà sủa*.

Nhâu-nhâu. Cũng nghĩa như « nhâu »: *Một đàn nhâu-nhâu chực cắn*.

Nhàu

Nhàu. Xem « nhào ».

Nhậu

Nhậu. Trỏ bộ nhanh chóng: *Làm hậu lắm*.

Nhậu. Uống: *Nhậu rượu, hậu nước*.

Nhảy

Nhảy. Dai, kéo dài ra: *Nói nhảy*.

Nhảy-nhảy. Cũng nghĩa như « nhảy ». || **Nhảy-nhót**. Lầy-nhầy: *Mũi dãi nhảy nhót*.

Nhầy

Nhầy. Đinh đáp.

Nhầy-nhầy. Cũng nghĩa như « nhảy »: *Nhầy-nhầy như nhựa chuối*. || **Nhầy-nhựa**. Nhơ-nhớt: *Trời mưa, đường-sá nhầy-nhựa*.

Nhẫy

Nhẫy. Nói về nước dâng lên. Cũng nghĩa như « dẫy ».

Nhạy

Nhạy. Loài côn-trùng hay nhấm quần áo và sách vở.

Nhe

Nhe. Chia rặng ra: *Cười khe rặng*.

Nhế

Nhế. Tiếng đặt cuối câu để dặn-dò cho nhớ: *đi mau lên nhế*.

Nhề

Nhề. Nhằm, cừ: *Nhề đầu mà đánh. Nhề thầy chùa mà mượn lược*.

Nhề. Nói về cái bộ ướt lấm: *Quần áo ướt nhề*. Nghĩa rộng: *Nói giọng không được ráo-rẻ gọn-gàng: Khóc nhề mồm. Say nhề*.

Nhề-nhề. Cũng nghĩa như « nhề ».

Nhề-nhệ. Xem « nhẹ-nhệ ».

Nhẻ

Nhẻ. Chế diễu mỉa-mai: *Nhẻ nhau*.

Nhẻ-nhối. Cũng nghĩa như « nhẻ ».

Nhế

Nhế. Xem « lế ».

Nhệ

Nhệ. 1. Không nặng, không mạnh: *Nhệ gánh. Nhệ bước. Nhệ tay. Nhệ thuê. Nhệ tội. Nhệ việc*. — 2. Nhạt, không gắt: *Thuốc nhẹ*.

Nhệ bổng. Cũng nghĩa như « nhẹ bổng ». || **Nhệ-bồng**. Nhẹ lấm: *Tờ giấy nhẹ bổng*. || **Nhệ cương**. Nói con ngựa lành dễ khiến, không phải kéo nặng cương. || **Nhệ-dạ**. Nói tình nông-nổi hay tin người: *Đàn bà hay nhẹ dạ*. || **Nhệ-hồng**. Cũng nghĩa như « nhẹ bổng ». || **Nhệ-miệng**. Mau miệng, không suy nghĩ: *Nhệ miệng có khi phải tai vạ*. || **Nhệ-minh**. Không nặng nhọc đến mình. || **Nhệ-nhàng**. Cũng nghĩa như nhẹ. || **Nhệ-nhệ**. Thường nói là « nhề-nhề ». Hơi nhẹ: || **Nhệ-nhôm**. Cũng nghĩa như « nhẹ ». || **Nhệ-tính**. Cũng nghĩa như « nhẹ dạ ».

VĂN-LIỆU. — *Nặng bổng, nhẹ lếch*. — *Nhệ bằng lòng, đâm chảng đi, Nặng như chì đi vanh-vách (T-ng)*. — *Nhệ như bắc, nặng như chì (K)*. — *Gương trong sáng vặc, tui thanh nhẹ bổng (Nh-d-m)*. — *Một câu nặng nhẹ, mấy người oan khiên (Nh-d-m)*. — *Nặng bên danh-lợi, nhẹ bề thân-hơn (Nh-d-m)*. — *Tử sinh xem nhẹ lòng hồng (Nh-d-m)*.

Nhem

Nhem. Bần nhọ: *Mực đồ nhem cả quần áo*.

Nhem-nhuốc. Bần-thiếu: *Mặt mũi nhem-nhuốc*.

Nhem. Tiếng nói dừ trẻ con, đưa cho trông thấy mà thèm: *Nhem-nhem-nhem, có thèm cho một miếng*.

Nhem-nhêm. Xem « nhêm-nhêm ».

Nhem-nhép. Xem « nhép-nhép ».

Nhém

Nhém. Đút nút, trét: *Nhém dầu này hở dầu kia. Nhém quan tài*.

Nhèm

Nhèm. Dây bần nhòe-nhoẹt: *Mắt nhèm. Chũ nhèm*.

Nhềm

Nhềm-nhềm. Thường nói là «nhem-nhềm». Luôn mồm: *Ăn nhềm-nhềm. Chửi nhềm nhềm.*

Nhệm

Nhệm. Kín đáo, không cho ai biết: *Việc ấy phải giấu chử nhệm.*

Nhen

Nhen. Nhóm cho cháy: *Nhen lửa nấu cơm.*

Nhen-nhúm. Mời gây dựng lên: *Công việc mời bắt đầu nhen-nhúm.*

Nheo

Nheo. Loài cá ở nước ngọt, không vảy, có nhớt. *VĂN-LIÊU. — Đồ nhớt cho nheo. Cờ đuôi nheo (T-ng).*

Nheo. Dúu mi mắt lại mà trông: *Trông mặt trời chói, nheo mắt lại. Nheo mắt lại mà ngắm cho đúng.*

Nheo-nheó. Xem «nheó-nheó»

Nheo-nheỏ. Xem «nheỏ-nheỏ».

Nheo-nhóc. Nói cảnh bơ-vơ không nơi nương tựa: *Đàn con nheo-nhóc.*

Nheó

Nheó. Khóe: *Lắm nheó. Vào nheó.*

Nheó. Vì đau hay vì hoảng sợ mà kêu: *Kêu đánh nheó một tiếng.*

Nheó-nheó. Thường nói là «nheo-nheó». Gọi luôn mãi, kêu luôn mãi: *Gọi nheó-nheó như gọi đồ.*

VĂNLIÊU. — Nheo-nheó như mõ réo quan viên (N-ng).

Nheỏ

Nheỏ. Nói bộ nhàu nát: *Đưa bé ốm gầy, thịt nát nheỏ. Quần áo nát nheỏ.*

Nheỏ-nheỏ. Hơi nheỏ.

Nheỏ-nheỏ. Xem «nheỏ-nheỏ».

Nheỏ

Nheỏ-nheỏ. Thường nói là «nheỏ-nheỏ». Nói bộ đi hay nói còn khỏe mạnh, nhanh-nheỏ: *Nói nheỏ-nheỏ. Đi nheỏ-nheỏ.*

Nheỏ

Nheỏ. Cũng nghĩa như «nheỏ»: *Nát nheỏ.*

Nheỏ

Nheỏ-nheỏ. Thường nói là «nheỏ-nheỏ». Trẻ bộ đưa bé yêu đuối hay quấy luôn: *Đưa trẻ sùi quấy nheỏ-nheỏ.*

Nhép

Nhép. Bé quắt. Cũng nghĩa như «nhãi» *Thằng nhép nói láo.*

Nhép-nhép. Thường nói là «nhem-nhép». Ướt dính bần nhép: *Dính nhép-nhép.*

Nhẹp

Nhẹp. Dính dẹt xuống: *Cái bánh ướt hẹp.*

Nhét

Nhét. Nhồi vào: *Nhét giẻ vào mồm. Nhét áo quần vào bị.*

Nhê

Nhê-nhún. Chê bai chửi mắng.

Nhề

Nhề. Dùng vật nhọn mà khêu ra: *Nhề ốc. Nhề gai.*

Nhể

Nhể-nhại. Nói mồ-hôi hay nước mắt chàn-chụa ra: *Mồ-hôi nhể-nhại. Nước mắt nhể-nhại.*

Nhếch

Nhếch. Khẽ đưa lên: *Nhếch mép cười. Ngồi nhếch lên.*

Nhếch-nhác. Bừa-bãi: *Mắm cơm nhếch-nhác.*

Nhệch

Nhệch. Thứ cá bẽ hình như con lươn.

Nhệch. Chệch: *Đi hệch tàu.*

Nhện

Nhện. Xem «dện»: *Con nhện.*

Nheỏ

Nheỏ-nháo. Qua-loa, nhai không kỹ: *Ăn nheỏ-nháo cho xong bữa.*

Nheỏ

Nheỏ. Chảy lừng giọt: *Nheỏ nước dãi.*

Nhệủ

Nhệủ-nhạỏ. Mềm nhũn, không dãn, không chắc: *Thịt bấp tay hệủ-nhạỏ.*

Nhi

Nhi 兒. Trẻ con: *Ilai nhi. Tiểu nhi.*

Nhi-dồng 童. Trẻ con: *Sách dạy nhi-dồng. || Nhi-nữ* 女. Đàn bà con gái: *Tấm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh-hùng (K).*

VĂN-LIỆU. — Quan-san nghìn dặm, thê-nhi một đoàn (K). — Gác tình nhi-nữ xem thường như không (Nh-d-m). — Phúc thường đề đến nhi-tôn (H-T)

Nhi

Nhi-nhánh. Trỏ bộ lẳng-lơ, làm mẽ : Đi nhi-nhánh ngoài đường.

Nhi-nháy. Nói chân tay tây-máy động-đậy luôn Chân tay nhi-nháy cả ngày.

Nhi-nhất. Lăm-la lăm-lét : Nhi-nhất như chuốt ngày.

Nhi-nhoẻn. Nói bộ cười nói lẳng-lơ : Cười nói nhi-nhoẻn.

Nhi

Nhi. Thứ hai : Giải nhất, giải nhì.

VĂN-LIỆU. — Nhứt quỷ, nhì ma, thứ ba học-trò. — Thứ nhất sợ kẻ anh-hùng, Thứ nhì sợ kẻ bần-cùng khổ dáy (Ph-ng).

Nhi-nhắng. Tâm-thường, không có gì to-tát, lạ-lùng : Độ này làm ăn nhi-nhắng.

Nhi-nhèo. Nói lải-nhải khó chịu : Cãi nhau nhi-nhèo điếc tai.

Nhi

Nhi. Tiếng đặt sau câu nói, tỏ ý là thật thế, chắc thế : Vui nhi. Đẹp nhi.

Nhi

Nhi 耳. Tai : Lỗ nhĩ.

Nhi mục ○ 目. Tai mắt : Nhĩ mục quan-chiêm.

Nhi 爾. Mày (không dùng một mình).

Nhi ngã ○ 我. Mày tao : Cãi nhau nhĩ ngã.

Nhi

Nhi 藥. Phần ở trong hoa, đầu có phần vàng và thơm : Nhi sen. Nhi đào.

VĂN-LIỆU. — Hoa thơm phong nhị, trắng rằm tròn gương (K). — Nhi đào vẹn-vẽ còn tơ (H-T). — Vườn xuân ong đã lỏ tường nhị hoa (H-Chữ). — Hoa thơm mất nhị đi rồi, Còn thơm đầu nữa mà người tróc-ao (C-d).

Nhi 二. Hai : Nhi nguyệt. Nhi nhật.

Nhi-hỉ ○ 喜. Lẽ lại mặt sau ngày cười : Đi lễ nhi-hỉ. || Nhi-tâm ○ 心. Hai lòng : Người ăn ở nhi-tâm.

Nhi. Do chữ nhị-huyền 二 絃 mà ra. Thứ nhạc-khí có hai dây, có cần làm bằng lông đuôi ngựa để kéo sát vào dây cho thành tiếng.

Nhi-hà 珥河. Tên khúc sông của sông Hồng-hà ở gần thành-phố Hà-nội.

Nhích

Nhích. Khẽ dịch đi một tí : Ngồi nhích về bên tay phải.

Nhiếc

Nhiếc. Mĩa, mắng : Làm xấu không sợ người ta nhếc. **Nhiếc-móc.** Cũng nghĩa như «nhiếc» : Anh em nhiếc-móc nhau.

Nhiễm

Nhiễm 染. Nhuộm. Nghĩa bóng : Lây sang, thấm vào : Nhiễm bệnh. Nhiễm phải thói hư.

Nhiệm

Nhiệm. Kín, sâu : Mưu nhiệm Phép nhiệm.

Nhiệm-mầu. Sâu xa huyền-diệu : Phép Phật nhiệm-mầu. || **Nhiệm-nhất.** Kín-đáo, nghiêm-mật : Ý-tử nhiệm-nhất.

VĂN-LIỆU. — Buộc chân thôi cũng xích-thẳng nhiệm trao (K). — Chữ ân ghi tạc, chữ duyên nhiệm-mầu (L-V-T). — Tiên rằng ý-nhiệm chưa tường

Nhiệm 任. Xem «nhậm».

Nhiên

Nhiên 然. Vậy : Tự-nhiên. Cố-nhiên. Y-nhiên.

Nhiên-hậu ○ 後. Rồi sau : Có làm nhiên-hậu mới có ăn.

Nhiễn

Nhiễn. Nhỏ đều, dẽo quánh : Bột niễn.

Nhiếp

Nhiếp 攝. 1. Thu, thu cả về một người trông coi : Thống-nhiếp, Tổng-nhiếp. — 2. Làm thay : Nhiếp-chính

Nhiếp-chính ○ 政. Cầm quyền chính thay vua : Vua đi vắng giao cho Hoàng-thần nhiếp-chính. || **Nhiếp-vị** ○ 位. Tạm giữ ngôi vua : Gian-thần nhiếp-vị.

Nhiệt

Nhiệt 熱. Nóng. Trái với hàn : Tạng người nhiệt.

Nhiệt-đái ○ 帶. Đai dất ở trên và dưới đường xích-đạo. || **Nhiệt-độ** ○ 度. Độ nóng : Người sốt, nhiệt-độ lên đến 40. || **Nhiệt-độc** ○ 毒. Cái độc nóng ở trong thân-thể : Uống thuốc giải nhiệt-độc. || **Nhiệt-huyết** ○ 血. Huyết-tính sốt-sắng hàng-hải : Một bầu nhiệt-huyết. || **Nhiệt-tâm** ○ 心. Lòng ham-muốn sốt-sắng : Nhiệt-tâm phú-qui. **Nhiệt-tâm** làm việc công-ích. || **Nhiệt-thành** ○ 誠. Lòng thành-thực sốt-sắng : Đem lòng nhiệt-thành giúp việc xã-hội.

Nhiệt-hà 熱河. Tên một tỉnh ở Mãn-châu, giáp-giới tỉnh Bắc-binh nước Tàu.

Nhiêu

Nhiêu 饒. I. Giàu, nhiều : Sản-vật phong-nhiều. Ruộng đất phì-nhiều.

II, Trừ, miễn : Nhiều tạp dịch. Có tiền mua nhiều, mua xả.

Nhiêu-nam 男. Người trai trong làng được trừ tạp dịch. || Nhiêu-thứ 恕. Tha-thứ : Nhiêu-thứ cái lỗi nhỏ cho người ta.

Nhiều

Nhiều. Đông, lắm, trái với ít : Nhiều người, nhiều tiền, nhiều tuổi.

VĂN-LIỆU. — Ăn ít, ngon nhiều. — Nhiều no, ít đủ. — Nhiều tiền thì thắm, ít tiền thì phai. — Nhiều thầy thối ma, nhiều cha con khó lấy chồng. — Nhiều làm phúc, ít làm duyên (T-ng). — Còn nhiều kết cỏ ngâm vành về sau (K). — Xét mình công ít, tội nhiều (K).

Nhiều

Nhiều. Thứ hàng tơ, mặt nổi cát : Khăn nhiều. Áo nhiều.

VĂN-LIỆU. — Nhiều điều phủ lấy giá gương, Người trong một nước thì thương nhau cùng (C-d).

Nhiều 擾. Quấy rối : Không nên nhiều người ta.

Nhiều-hại 害. Quấy hại : Nhiều-hại nhân-dân. || Nhiều-loạn 亂. Rối loạn : Bốn phương nhiều-loạn. || Nhiều-nhương 攘. Loạn-lạc : Gặp lúc nhiều-nhương. || Nhiều-sự 事. Bày việc mà làm phiền người ta : Người hay nhiều sự.

VĂN-LIỆU. — Quan bất tiện, dân bất nhiều (T-ng).

Nhím

Nhím. Xem « đim » : Con nhím.

Nhín

Nhín. Dành dụm, tần-tiền : Ăn nhín.

Nhìn

Nhìn. Đề mắt mà trông : Nhìn tận mắt người ta. Nghĩa rộng : 1. Chăm nom : Bạn không nhìn đến con. — 2. Nhận : Bỏ không nhìn con.

Nhìn-nhận. Trông nom săn-sóc : Đi cả năm chẳng nhìn-nhận đến vợ con. || Nhìn-nhò. Cũng nghĩa như « nhìn-nhận ».

VĂN-LIỆU. — Nhác trông nghĩ trạng lò vàng, Nhìn ra mới tỏ châu-chàng ngày mưa (C-d). — Com trắng ăn với chả chim, Chồng đẹp, vợ đẹp, những nhìn mà no (C-d). — Khó hèn thì chẳng ai nhìn. Đến khi đổ trạng chín nghìn nhân-duyên (C-d).

Nhịn

Nhịn. Nhẫn, nhường, ôm lòng mà chịu : Nhịn ăn. Nhịn mực. Trong nhà anh em nhịn lẫn nhau.

VĂN-LIỆU. — Nhịn miệng thết khách. — Mười ăn chín nhịn. — Ăn nhịn để dành. — Nhịn đói nằm co, hơn ăn no phải làm. — Nhịn đói qua ngày, ăn vay phải nợ (T-ng). — Trời làm một trận mệnh-mông, Mẹ con nhịn đói nằm không cả ngày (C-d). — Một câu nhịn, là chín câu lành (T-ng).

Nhình

Nhình-nhình. Xem « nhình-nhình ».

Nhình

Nhình. Hơi lớn hơn một chút : Con chị hình hơn con em.

Nhình-nhình. Thường nói là « nhình-nhình ». Hơi nhình.

Nhíp

Nhíp. Khâu cho liền lại : Nhíp chỗ áo rách.

Nhíp. Xem « đíp » : Cài nhíp.

Nhíp

Nhíp. Xem « đíp » : Một nhíp.

Nhiu

Nhiu. Co lại, dúm lại : Nhiu mắt. Khẩu niu.

Nhiu-nhó. Dặn-dúm, cau-có : Mặt mũi niu-nhó.

Nhịu

Nhịu. Tật nói lắm tiếng nọ ra tiếng kia : Người có tật nói nhịu.

Nhịu mồm. Lỡ mồm nói làm tiếng nọ ra tiếng kia.

Nho

Nho. Loài cây leo, quả vị ngọt, thường dùng làm rượu : Chum nho. Rượu nho.

VĂN-LIỆU. — Dạy nho con sóc. — Con sóc mà trèo cây nho, Anh kia không vợ hay bỏ đi đầu (C-d).

Nho. Người giúp việc các nha-lại làm đốn từ giấy má để kiếm ăn : Đi làm nho ở buồng giấy thầy thừa.

Nho 儒. 1. Người học về thuật sửa mình trị đời : Những nho-sĩ học để rồi ra ứng-dụng việc đời. — 2. Phải chuyên học về đạo Khổng : Hán-nho. Tống-nho.

Nho-gia 家. Nhà học về đạo nho : Nối dòng nho-gia. || Nho-giá 者. Người học đạo nho. || Nho-giáo 教. Giáo-lý đạo Khổng. Nho-học 學. Học về đạo nho. || Nho-nhã 雅. Nói về cái vẻ người có học : Trông người nho nhã. || Nho-phong 風. Phong-thê nhà nho. || Nho-thuật 術. Lối học của Nho-giáo : Nghiên cứu nho-thuật.

VĂN-LIÊU. — Rítng nhỏ, bề thánh. — Anh em liệu dấy đóc lòng nghiệp nhỏ (Nh-đ-m). — Phan, Trần hai họ cửa nhỏ đôi truyền (Ph-Tr). — Mạch văn còn đôi đóng nhỏ (H-T).

Nho-nhỏ. Xem «nhỏ-nhỏ».

Nho-nhoe. Táp-lệnh: Mọi kiếm đủ bát ăn đã nho-nhoe chực ra làm tổng-lý.

Nhỏ

Nhỏ. 1. Bé, không to. — 2. Tiếng gọi đứa dầy tớ trai còn trẻ tuổi: *Thằng nhỏ hầu trong nhà.*

Nhỏ-mọn. Bé nhỏ hèn mọn: *Món quà nhỏ mọn. Câu chuyện nhỏ mọn. Thân phận nhỏ mọn.* || **Nhỏ-nhấn.** Nhỏ bé: *Chân tay nhỏ-nhấn.* || **Nhỏ-nhật.** Bé nhỏ vụn vặt: *Việc nhỏ-nhật không đáng kể.* || **Nhỏ-nhẽ.** Trỏ cái bộ chậm-chạp rủ-rủ: *Nói nhỏ-nhẽ, Ăn nhỏ-nhẽ như mèo.* || **Nhỏ-nhen.** Hẹp hòi: *Làm ra mang tiếng con người nhỏ-nhen (K).* || **Nhỏ-nhỏ.** Thường nói là «nho-nhỏ». Hơi nhỏ. || **Nhỏ-nhoi.** Cũng nghĩa như «nhỏ mọn»: *Thân-phận nhỏ-nhoi.* || **Nhỏ to.** Nỉ-non tiếng to tiếng nhỏ: *Nhỏ to chưa cái chua con (Nh-đ-m).*

VĂN-LIÊU. — Vào nhỏ ra to. — Mèo nhỏ bắt chuột con (T-ng).

Nhỏ. Xem «đỏ»: *Nhỏ nước mắt.*

Nhọ

Nhọ. Cũng nói là «lo». Dầy vết đen bần: *Mặt nhọ.* Nghĩa bóng: *Nhờ-nhuốc: Xứ nhọ.*

Nhọ mặt. Có nhọ ở mặt. Nghĩa bóng: Bị sự xấu làm cho nhờ-nhuốc: *Con hư làm nhọ-mặt cha mẹ.* || **Nhọ-nồi.** Chắt than ở dưới trôn nồi: *Trát nhọ nồi vào quần áo.* || **Nhọ-nhem.** Có nhiều vết đen dầy nhem-nhuốc: *Quần áo nhọ-nhem.*

Nhọ-nồi. Thù cây nhỏ, hoa trắng, lá thường dùng để chữa bồng.

Nhóa

Nhóa. Xem «lóa».

Nhòa

Nhòa. Lờ mờ không rõ: *Chữ hòa. Kính hòa.*

Nhoai

Nhoai. Ngồi lên: *Trẻ con nằm hay nhoai đều lên.*

Nhoái

Nhoái. Bộ óm yếu.

Nhoái-nhoái. Cũng nghĩa như «nhoái».

Nhoài

Nhoài. Trỏ bộ mệt nhọc không cử động được: *Mệt nhoài người.*

Nhoáng

Nhoáng. Lờ sáng một cái rất nhanh: *Chớp đánh nhoáng một cái. Bóng nhoáng.* Nghĩa rộng: Nói cái gì vừa vụt trông thấy đã biến mất: *Nhoáng một cái đã đâu mất.*

Nhoáng-nhoáng. Thường nói là «nhoang-nhoáng». Hơi nhoáng sáng: *Chớp nhoáng-nhoáng.*

Nhoay

Nhoay - nháy. Xem «nhoáy-nhoáy».

Nhoáy

Nhoáy. Mau như là quay tay một cái: *Làm đánh nhoáy một cái là xong.*

Nhoáy-nhoáy. Thường nói là «nhoay-nhoáy». Chỉ cách nhanh chóng: *Viết nhoáy-nhoáy. Làm nhoáy-nhoáy. Đi nhoáy-nhoáy.*

Nhóc

Nhóc. Trồi lên, cao lên: *Cá nhóc đầu lên. Thùng gạo dầy nhóc.*

Nhóc-nhách. Nói người đau yếu mới hơi cử-động được: *Ốm đã lâu mới nhóc-nhách được.*

Nhọc

Nhọc. Mỗi một. *Nhọc sức. Nhọc lòng.*

Nhọc-nhần. Cũng nghĩa như «nhọc».

VĂN-LIÊU. — Chồng khôn thì nời cơ-đỡ. Chồng dại lưỡng tồn công-phu nhọc mình (C-đ). — Làm chi nhọc bụng lo-lương (Nh-đ-m). — Tấc lòng công-chính mấy phen nhọc-nhần (Nh-đ-m). — Để cho trăm họ nhọc-nhần chịu đau (H-Chừ). — Dã-tràng xe cát bề Đổng, Nhọc mình mà chẳng nên công-cán gì (C-đ).

Nhóe

Nhóe. Nói về tiếng kêu bất-thình-linh: *Kêu đánh nhóe một tiếng.*

Nhóe-nhóe. Thường nói là «nhoe-nhóe». Cũng nghĩa như nhóe.

Nhòe

Nhòe. Nói về mực ăn loang ra không rõ nét: *Mực xấu viết nhòe.*

Nhòe-nhoẹt. Nhòe-lắm: *Chữ viết nhòe-nhoẹt.*

Nhoen

Nhoen-nhoén. Xem «nhoén-nhoén».

Nhoèn

Nhoèn. Nói về dữ dính bết ở mắt: *Mắt nhoèn những dữ.*

Nhoẻn

Nhoẻn. Nhe miệng nói, cười: *Nhoẻn miệng cười.*
Nhoẻn-nhoẻn. Thường nói là nhoẻn-nhoẻn. Trỏ bộ cười nói toe-toét không biết ngưng: *Phải mắng mà mặt cứ nhoẻn-nhoẻn.*

Nhoét

Nhoét. Nói về cái bộ uát bầy ra: *Cơm thổi nhão nhoét.*

Nhoẹt

Nhoẹt. Cũng nghĩa như «nhoét».

Nhoi

Nhoi. Ngóc lên, lòi ra: *Nhoi đầu lên. Nhoi tiền ra.*
Nhoi-nhoi. Cũng nghĩa như «nhoi»

Nhoi-nhói. Xem «nhói-nhói».

Nhói

Nhói. Nói khi đau bất tỉnh linh như bị cái gì đốt: *Đau mạng mỡ đánh nhói một cái. Kiến đốt nhói một cái.*

Nhói-nhói. Thường nói là nhoi-nhói. Đau nhói luôn luôn: *Đau bụng nhoi-nhói.*

Nhom

Nhom. Trỏ bộ gầy ốm: *Ốm nom. Gầy nom.*

Nhom. Lúc-nhúc như ròi.

Nhom đầu. Lúc-nhúc như đầu ròi.

Nhom-nhem. Yếu, ít, không được nhiều, được mạnh: *Lửa cháy nom-nhem không được sáng. Biết được dăm ba chữ nom-nhem đã học đòi.*

Nhom-nhom. Nói về ngựa cứ muốn gãi mãi: *Ngựa nom-nhom.*

Nhóm

Nhóm. 1. Tụ lại, họp lại: *Nhóm hội-dồng.* — 2. Mới gây lên, mới thành: *Lửa mới nhóm. Hội mới nhóm đã tan.*

Nhòm

Nhòm. Xem «dòm».

Nhỏm

Nhỏm-nhẻm. Trỏ bộ mềm nhai thông-thả: *Nhai nhỏm-nhẻm.*

Nhon

Nhon-nhen. Trỏ bộ ăn một cách dè-dặt: *Ăn nhon-nhen lưng tí một.*

Nhon-nhỏn. Nói bộ trẻ con đi nhanh-nhẹn: *Đứa bé chạy nhon-nhỏn.*

Nhón

Nhón. Phần cốt-tử, phần quan-trọng ở trong một việc gì: *Trích lấy phần nhón trong đoạn sách*

Nhón. Chụm đầu ngón tay lại mà bốc lấy một ít, hay là đi khe-khẽ bằng đầu ngón chân: *Nhón mấy hạt gạo. Đi nhón chân để cho người ta khỏi nghe tiếng.*

Nhón-gót. Nâng cao gót lên mà đi bằng đầu ngón chân: *Đi nhón-gót.*

VĂN-LIỆU. — *Nhón tay làm phúc.*

Nhòn

Nhòn. Bớt đi, giảm đi, nhẹ đi: *Nhòn việc. Chết một con, nhòn một mũi.*

Nhòn

Nhòn-nhoẻn. Cũng nghĩa như «nhí-nhoẻn»: *Cười nói nhòn-nhoẻn.*

Nhọn

Nhọn. Nói đầu các vật vút nhỏ lại, có thể đâm thủng được cái khác: *Cái kim nhọn. Mũi giáo-nhọn.* Nghĩa bóng: *Nhanh-nhẹ. Lẹm nhọn việc.*

Nhọn-hoắt. Nhọn lăm: *Đầu gai nhọn-hoắt.*

VĂN-LIỆU. — *Đòn xóc nhọn hai đầu (t-ng).*

Nhong

Nhong-nhong. Tiếng nhạc buộc cổ ngựa lúc nó chạy: *Nhong-nhong ngựa ông đã về, Cắt cổ bò-dề cho ngựa ông ăn (C-d).*

Nhong-nhóng. Xem «nhóng-nhóng».

Nhóng

Nhóng. Ngóng, đợi.

Nhóng-nhóng. Thường nói là «nhong-nhóng». Trỏ bộ ngồi không, có ý mong đợi: *Ngồi nhóng-nhóng cả ngày.*

Nhóng. Đưa lên, ngóc lên: *Nhóng lái. Nhóng phách.*

Nhóng-đốc. Đưa cao đằng sau lên. || **Nhóng lái.** Dọc cái lái thuyền lên mà đi. || **Nhóng phách.** Đưa cao đằng trước lên.

Nhóng-nhánh. Cũng nghĩa như «lóng-lánh».

Nhòng

Nhòng. Vai, lưá: *Một nhòng với nhau.*

Nhòng. Trỏ bộ cao, gầy: *Cao nhòng.*

Nhông

Nhông-nhánh. Cũng nói là «nhông-nha nhông-nhánh» Trỏ bộ đi đứng lảng-lơ: *Con gái gì mà nhông-nhánh ở ngoài đường.*

Nhóp

Nhóp-nhép. Tiếng kêu ở trong mồm lúc nhai : *Nhai nhóp-nhép.*

Nhót

Nhót. Loài cây, quả có vị chua, : *Nấu canh thịt với nhót.*

Nhót. Lấy vụng trộm những đồ vật vật-vãnh : *Nó nhót mất mấy hào.*

Nhót. Nói bộ người một chân có tật, đi không được bằng-thang : *Đi nhót chân.*

Nhót-nhét. Cũng nói là «nhót-nha nhót-nhét». Cũng nghĩa như nhóp-nhép.

Nhọt

Nhọt. Mụn độc mọc ở ngoài da : *Nhọt vỡ mụn.*

Nhọt-bọc. Mụn mọc ngầm ở trong da, không có ngòi.

Nhò

Nhò. Trời lên : *Nhò đầu lên.*

VĂN-LIỆU. — *Duyên thiên chưa định nhò đầu dọc, Phận liễu sao đã nảy nét ngang (X-H).*

Nhố

Nhố. Cũng nghĩa như «lố».

Nhở

Nhở. Hắt mạnh cái gì ở trong mồm ra : *Nhở nước bọt. Nhở bã trầu.*

VĂN-LIỆU. — *Nhở rồi tại liếm (t-ng). — Lam thể không sợ người ta nhổ vào mặt.*

Nhở. Kéo lên, rút ra : *Nhở mạ. Nhở rừng. Nhở cọc.*

Nhở neo. Kéo cái neo lên để cho tàu bắt đầu đi : *Đến giờ tàu nhổ neo.* || **Nhở sào.** Kéo cái sào lên cho thuyền bắt đầu đi : *Bao giờ thuyền nhổ sào ?*

VĂN-LIỆU. — *Nhở cỏ nhổ cả rễ (t-ng). — Nhở râu ông nọ cắm cằm bà kia (t-ng).*

Nhối

Nhối. Nhét vào : *Nhối gói. Nhối dệm.*

VĂN-LIỆU. — *Ba xối nhồi một chỗ (T-ng).*

Nhôm

Nhôm-nham. Lem-luốc : *Bức tranh vẽ nhôm-nham. Ăn dấy dốt nhôm-nham.*

Nhóm

Nhóm-nhâm. Nói bộ ăn thô-tục : *Ăn uống nhóm nhâm.*

Nhôm

Nhôm. Ngồi dậy : *Giật mình nhôm dậy.*

Nhón

Nhón-nháo. Lộn-xộn : *Nghe giặc đến dân làng nhón-nháo.*

Nhộn

Nhộn. Rối loạn : *Làm nhộn cả làng.* Nghĩa rộng : *Nguy-hiểm nhiều-loạn : Nhộn rìng. Ở vùng ấy nhộn lắm.*

Nhộn-nhang. Cũng nghĩa như «nhộn» : *Không nên đi những nơi nhộn-nhang.* || **Nhộn-nhạo.** Nói trong mình rộn-rục điên-đảo : *Đi tàu say sóng nhộn-nhạo cả người.* || **Nhộn-nhíp.** Xem «rộn-rịp».

Nhông

Nhông. Chồng : *Lấy không, lấy gậy. Gậy không đập chác.*

Nhông. Loài cá-kẻ lớn hay đổi sắc.

Nhông-nhông. Nói bộ chạy rong : *Chạy không-nhông ngoài đường.*

Nhông

Nhông. Xem «ngồng» : *Nhông cái.*

Nhộng

Nhộng. Xem «động» : *Con nhộng.*

Nhốt

Nhốt. Cũng nói là «dốt». Giam giữ ở trong lòng, trong cũi : *Nhốt chim trong lồng.* Nghĩa rộng : *Giam-cầm : Nhốt vào ngục.*

Nhột

Nhột. Bất phải tức cười khi bị cù hay bị chọc nách : *Ái sờ vào gan bàn chân thì mình nhột.*

Nhột-ý. Mặc cớ : *Nghe người ta nói đến chuyện xấu của mình mà nhột-ý.*

Nhơ

Nhơ. 1. Bần. Cũng nghĩa như đơ : *Ăn nhơ ở bần.* — 2. Nhuốc : *Nhơ đời. Nhơ danh.*

Nhơ-bần. Bần-thiếu. || **Nhơ-danh.** Làm xấu tiếng của mình : *Làm nhơ danh xấu tiếng.* || **Nhơ-đời.** Làm nhục đời mình. || **Nhơ-nhóp.** Bần-thiếu. || **Nhơ-nhuốc.** Nhục-nhã.

VĂN-LIỆU. — *Uốn lưng co gối cũng nhơ một đời (N-d-m). — Nhơ mình chưa chán lại loan hại người (Nh-d-m). — Đã buồn cả ruột lại nhơ cả đời (K). — Làm chi nhơ mũi gươm đao.*

Nhơ-nhớ. Xem «nhớ-nhớ».

Nhớ

Nhớ. 1. Ghi vào trong óc không quên : *Nhớ chữ sách.* — 2. Tưởng nghĩ đến : *Đi xa nhớ nhà.*

Nhớ-nhớ. Thường nói là « nhớ-nhớ ». Hơi nhớ.

VĂN-LIỆU. — Nhớ bát xôi dẻo, nhớ nẻo đường đi (T-ng).
Nhớ ai như nhớ thuốc lào, Đã chôn điếu xuống lại đào điếu lên (C-d). — Nhớ ai nhớ mãi thế này, Nhớ đêm quên ngủ nhớ ngày quên ăn (C-d). — Băng-khuáng nhớ cảnh nhớ người, Nhớ nơi kỳ-ngộ vội dời chân đi (K) — Lấy câu vận-mệnh khuaý dần nhớ thương (K).

Nhờ

Nhờ. Cây, mươn, nương tựa : Nhờ ơn. Nhờ mua hộ quyền sách Nhờ thế lực kẻ mạnh.

Nhờ - nhời. Nương tựa : Nhờ-nhời ơn trên. || Nhờ - vả. Nương cậy : Nhờ-vả anh em.

VĂN-LIỆU. — Nhờ gió bẻ măng (T-ng). — Khôn cây, khéo nhờ (T-ng). — Nước nhờ mạ, mạ nhờ nước (T-ng). — Chính chuyên anh cũng được nhờ, Lãng lơ nào biết cỡi bờ là đầu (C-d). — Nên ra tay kiếm tay cờ, Chẳng nên thì chớ, chẳng nhờ tay ai (C-d). — Rốp nhà nhờ được người thương dám nài (K). — Nhờ ơn chín chữ cao sâu (K). — Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không (K).

Nhờ-nhờ. Nói màu trắng không được trắng hẳn, hay màu đen đã phai bạc : Trắng nhờ-nhờ. Cái áo thắm đã bạc nhờ-nhờ.

Nhờ-nhỡ. Xem « nhỡ-nhỡ ».

Nhờ-nhợ. Xem « nhợ-nhợ »

Nhỡ

Nhỡ. 1. Vừa vừa, dở cao dở thấp, dở lớn dở bé : Cái nồi nhỡ.

Nhỡ-nhỡ. Thường nói là nhỡ-nhỡ. Cũng nghĩa như « nhỡ » : Có già, có trẻ, có nhỡ-nhỡ.

Nhỡ. Cũng nói là « lỡ ». Sai, lệch, không đúng, không kịp : Nhỡ thời. Nhỡ chuyển xe.

Nhỡ-nhàng. Sai, hỏng : Nhỡ-nhàng cả công việc.

Nhợ

Nhợ. Xem « lợ ».

Nhợ-nhợ. Thường nói là nhờ-nhợ. Xem « lờ-lợ ».

Nhợ. Dây nhỏ và dai : Buộc nhợ vào cần câu.

Nhời

Nhời. Đưa đồ ăn ở dạ dày lên mà nhai lại : Trâu bò nhời cỏ.

Nhời

Nhời. Xem « lời » : Nhời nói.

Nhời

Nhời. Chơi bời : Đi nhời.

Nhóm

Nhóm-nhớ. Cũng nghĩa như nham-nhớ.

Nhóm-nhớp. Xem « nhớp-nhớp ».

Nhóm

Nhóm. Bắt đầu, mới nhóm lên : Lửa nhóm cháy. Nhóm tờ-chức việc gì.

Nhóm

Nhóm. Ghê tởm, không muốn đụng đến : Nhóm tay, nhóm miệng.

Nhơn

Nhơn. Xem « nhân ».

Nhơn-nhơn. Trỏ bộ trung-tráo không gương, không kiêng sợ gì : Người ta mắng cho mất mặt mà vẫn cứ nhơn-nhơn.

VĂN-LIỆU. — Nhơn-nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng (K).

Nhớn

Nhớn. Xem « lớn ».

Nhớn-nhác. Trỏ bộ hoang-hốt bỡ-ngỡ : Nhớn-nhác như người mất cấp.

VĂN-LIỆU. — Nhớn-nhác như quạ vào chuồng lợn (T-ng).

Nhớn-nhở. Trỏ bộ lẳng-lơ nhí-nhảnh : Nhớn-nhở như thằng ngó con đĩ.

Nhờn

Nhờn. Nói về cái gì có chất mỡ, chất dầu, trơn, nhoáng : Ăn mỡ nhờn môi. Dậy dầu nhờn cả tay.

Nhờn. Hồn cợt, không giữ lễ phép : Chiều con, con sinh nhờn. Dân nhờn với quan.

Nhờn-nhọt. Xem « nhọt-nhọt ».

Nhờn

Nhờn. Chơi dờn : Ăn rồi lại nhờn.

Nhờn-nhợ. Trỏ bộ chơi dờn đủ-dờn : Nhờn-nhợ như con đĩ đánh bông.

VĂN-LIỆU. — Ngày dài hừng gió, đêm chầy nhờn trắng (L.T.V). — Theo sau ba bảy con hoàn nhờn-nhợ (B.C.)

Nhớn

Nhớn. Xem « nhẩn ».

Nhợn

Nhợn. Lợm giọng buồn nôn : Nhợn họng, nhợn ụa.

Nhớp

Nhớp. Xem « dớp ».

Nhớp. Dơ-dáy vấy-vá : Nhà nhớp.

Nhớp-nhớp. Thường nói là nhóm-nhớp. Nói về cái gì bẩn mà dính : Cái bàn không lau dính nhớp-nhớp. || **Nhớp-nhúa.** Cũng nghĩa như « nhớp ».

Nhớt

Nhớt. Chất nhầy-nhầy : Cá trê có nhiều nhớt. Nhớt như muông-tơi.

Nhớt-nhát. Nhầy-nhầy : Mũi dài nhớt-nhát.

VĂN-LIÊU. — Đổ nhớt cho nheo. — Làm biếng nhớt thây (T-ng).

Nhọt

Nhọt. Cũng nói là lột. Nói cái sắc bạc mắt tươi : Nước sơn nhọt. Máu da nhọt.

Nhọt-nhạt. Cũng nghĩa như nhọt. || **Nhọt-nhọt.** Thường nói là «nhòn-nhọt». Hơi nhọt : Nhác trông nhòn-nhọt màu da (K).

Nhu

Nhu 柔. Mềm.

Nhu-mi. Mềm-mỏng chín-chắn : Tinh nết nhu-mi. || **Nhu-nhuộc** 弱, Mềm yếu : Người nhu-nhuộc, không làm được việc gì.

Nhu 需. Cần-dùng : Nhu-yếu. Quân-nhu.

Nhu-dụng 用. Cần dùng : Dầu hỏa là vật nhu-dụng cho việc quân. || **Nhu-yếu** 要. Cần, cốt tử : Việc nhu-yếu ngày nay.

Nhu-mễ 糯米. Gạo nếp : Rượu nhu-mễ.

Nhu-nhú. Xem «nhú-nhú».

Nhú

Nhú. Mới thò lên : Mầm non mới nhú lên.

Nhú-nhú. Thường nói là «nhu-nhú». Hơi nhú : Cái măng mới nhú-nhú lên.

Nhú-nhứ. Trỏ bô nhứt nhát, do-dự không quả-quyết : Nhú-nhú mãi không dám làm.

Nhủ

Nhủ. Khuyên bảo : Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi (K).

VĂN-LIÊU. — Đường đường nhủ hết nỗi xa nỗi gần (Nh-d-m). — Nhủ rồi nhủ lại cầm tay, Bước đi một bước đây đây lại dừng (Ch-ph.)

Nhũ

Nhũ 乳. Vú : Nhũ-bộ. Thạch-nhũ.

Nhũ-bộ. 部. Bú mớm : Ba năm nhũ-bộ biết bao nhiêu tình (L-v-t). || **Nhũ-danh** 名. Tên đặt lúc mới đẻ. || **Nhũ-mẫu** 母. Người vú nuôi.

Nhũ-hương 乳香. Thứ nhựa cây, có hương thơm dùng để làm thuốc.

Nhụ

Nhụ 糯. Tré con : Nhụ tử.

Nhụ-nhân. 1. Tiếng gọi chung người vợ lúc chết rồi : *Nguyệtê nhụ-nhân thân-vị* — 2. Tiếng gọi vợ các quan từ thất phẩm trở xuống : *Thất-phẩm nhụ-nhân. Bát-phẩm nhụ-nhân.* || **Nhụ tử** 子. Con nit.

Nhuần

Nhuần. Dầm-thấm mà được tươi tốt : Mưa nhuần.

Nhuần-miệng. Quen miệng : *Đọc luôn cho nhuần miệng.* ||

Nhuần-nhà. Êm-dềm hòa-nhã : *Vẻ người nhuần-nhà.*

VĂN-LIÊU. — *Chiếu trời mây vô, áo trên mưa nhuần.* (Nh-d-m). — *Mặt tròn khuôn nguyệt, môi nhuần vẻ đau.* (Nh-d-m).

Nhuần. Xem «nhuần».

Nhuận

Nhuận 潤. Nói về tháng thừa : *Nhuận tháng ba, nhuận tháng năm v. v.* Năm nay có tháng nhuận.

Nhuận 潤. 1. Trơn, hoạt : *Thuốc nhuận-tràng.* — 2. Đẹp ra : *Phụ nhuận-ốc.* Người có đức trông có vẻ quang-nhuận.

Nhuận-bút 筆. Thấm ngòi bút cho mềm. Chỉ dùng về nghĩa bóng để nói trả tiền cho người làm những việc về văn-chương, chữ-ngữ : *Đưa tiền nhuận-bút.* || **Nhuận-chính.** 正. Sửa chuốt cho hay thêm : *Nhờ ông nhuận-chính quyển sách này cho.* || **Nhuận-sắc** 色. Cũng nghĩa như nhuận-chính. || **Nhuận-trạch** 澤. Dầm, gội : *Mưa xuân nhuận-trạch cỏ cây.* Ôn vua nhuận-trạch.

Nhúc

Nhúc-nhắc. Động-đậy : *Ngồi cả ngày không nhúc-nhắc.*

Nhúc-nhích. Hơi chuyên-động : *Gọi mãi mà nó không nhúc nhích.*

Nhúc-nhúc. Thường nói là «nhung-nhúc». Nhiều, lôm-nhôm : *Đàn rôi nhúc-nhúc.*

Nhục

Nhục 辱. Như nhục : *Chịu nhục. Bị nhục.*

Nhục-nhã. Cũng nghĩa như «nhục» : *Làm chi cho nhục-nhã thế.* || **Nhục-nhấn.** Cũng nghĩa như «nhục».

VĂN-LIÊU. — *Đường danh-lợi, vinh kia mà nhục đó (phú cđ).*

Nhục 肉. Thịt : *Cốt-nhục tương-lần.* Nghĩa rộng : *Phần thịt ở trong vỏ cây, thân cây hay trái cây : Quả nhục.*

Nhục-dục 慾. Tình-dục về xác thịt: *Nhục-dục làm mê muội lòng người.* || **Nhục-hình** 刑. Thù hình-phạt đau đớn đến da thịt: *Kim kệp là một thứ nhục-hình.* || **Nhục-nhãn** 眼. Mắt thịt, tức là mắt của người trần không trông thấy sự huyền-bí của tạo-hóa: *Nhục-nhãn vô-tri.*

Nhục-nhục. Thường nói là « nhùng-nhục ». Hơi cũ: *Quần áo đã nhục-nhục.*

Nhuệ

Nhuệ 銳. Nhọn, sắc: *Nhuệ-khí. Tinh-nhuệ.*

Nhuệ-khâu 口. Miệng nói lanh-lợi hoạt-bát: *Người có tuệ-khâu,* || **Nhuệ-khi** 氣. Khi hăng mạnh: *Mất cả tuệ-khi.* || **Nhuệ-mẫn** 敏. Nói về cái trí hiểu thấu và nhanh: *Trí khôn tuệ-mẫn.* || **Nhuệ-tiến** 進. Tiến mau, tiến mạnh: *Công-danh tuệ-tiến.*

Nhui

Nhui. Dúi vào: *Nhui củi vào bếp.*

Nhủi

Nhủi. Xem « giủi ».

Nhủi. Chui: *Cua nhủi vào lỗ.*

Nhúm

Nhúm. Gây lên: *Nhúm lửa. Hội mới nhúm lên.*

Nhúm. Một bấc nhỏ lấy bằng năm đầu ngón tay: *Một nhúm gạo.*

Nhúm. 1. Chụm năm đầu ngón tay lại mà bấc: *Nhúm chè bỏ vào ấm.* — 2. Thu lại, dúi lại: *Sàng gạo cho trấu nhúm lại một chỗ. Áo khâu nhúm.*

Nhún

Nhún. Tự khiêm, chịu thấp, chịu kém: *Nói nhún mình.*

Nhún-nhường. Chịu kém và nhường người ta: *Học cách nhún-nhường.*

Nhún. Xem « dún ».

Nhún-nhẫn. Bả dẳng - lơ nhi - nhảnh: *Đi đứng nhún-nhẫn không được đứng-dẫn.*

Nhủn

Nhủn. Nát bấy ra: *Quả chín nhủn. Sợ nhủn cả chân tay.*

Nhũn

Nhũn. 1. Êm-ái, nhả-nhặn, không ửng-cáng: *Nó nhũn, xử nhũn.* — 2. Trơn mềm: *Mặt lụa nhũn.*

Nhũn-nhận. Cũng nghĩa như « nhũn ».

Nhũn. Chín nát: *Chuối chín nhũn.*

Nhũn-nhũn. Nát quá.

Nhung

Nhung 茸. Mầm sừng non con hươu, con nai mới mọc hay còn non, dùng làm thuốc bổ: *Quế tốt, nhung non.*

Nhung 絨. Thù hàng tơ dệt có tuyết mượt: *Áo nhung. Khăn nhung.*

Nhung 戎. Việc binh: *Binh-nhung.*

Nhung-phục 服. Áo mặc ra trận. || **Nhung-y** 衣. Cũng nghĩa như « nhung-phục ».

VĂN-LIỆU. — *Tiền-nghi bát-tiểu việc ngoài đồng-nhung* (K). — *Áo nhung trao quan võ từ đây* (Ch-ph).

Nhung-nhặng. Nói cái bộ đi chạy không được chỉnh-tề: *Chạy nhung-nhặng trên sân khấu.*

Nhung nhúc. Xem « nhúc-nhúc ».

Nhúng

Nhúng. Xem « dúng ».

Nhùng

Nhùng-nhặng. Xem « dúng-dặng ».

Nhùng-nhặng. Cũng nghĩa như « nhi-nhặng ».

Nhũng

Nhũng-nhặng. Nói bộ không thuận, không nghe: *Bảo nó cứ nhũng-nhặng, không chịu nghe.*

Những

Những 冗. Bề bộn, quấy rầy, quấy rối: *Quan tham, lại những.*

Những-lạm 濫. Bày việc quấy nhiễu để kiếm tiền: *Những-lạm tiền công.* || **Những-nhiều** 擾. Quấy rối: *Giặc cướp những-nhiều.*

Những-nhặng. Dằng-dại, kéo-dài, không dứt-khoát: *Việc những-nhặng mãi không xong. Bảo đi mà nó những-nhặng mãi không đi.*

Nhụng

Nhụng-nhịu. Trỏ bộ mềm nát: *Mưa mãi dầm mềm nhụng-nhịu.*

Nhuốc

Nhuốc. Nho xấu: *Nhuốc liếng, hồ danh.*

Nhuốc-nha. Cũng nghĩa như « nhuộm ».

Nhuôm

Nhuôm. Màu hơi xám: *Con chó nhuôm.*
 Nhuôm-nhuôm. Hơi nhuôm.

Nhuốm

Nhuốm. Múi hơi bắt màu: *Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm (K).*
VẤN-LIỆU. — *Liễu dù gặp gió, sen chưa nhuốm bùn (Nh-đ-m). — Trên đầu nhuốm bạc, ngoài da điểm mồi (Ph-Tr).*

Nhuộm

Nhuộm. Cũng nói là « duộm ». Dẫn vào nước màu làm cho thắm màu: *Nhuộm the thắm. Nhuộm răng. Nhuộm móng tay bằng lá móng.*
VẤN-LIỆU. — *Cổ pha mùi áo nhuộm non da trời (K) — Thắm nào nhuộm lại tơ hồng cho tươi (Ph-Tr). — Trời ơi! có thấu tình chàng, Lấy chồng mà phải nhuộm răng cho chồng (C-d).*

Nhút

Nhút. 1. Một thứ rau. — 2. Một món ăn làm lẫn các thứ rau dưa: *Đề làm nhút.*
Nhút-nhát. Không bạo dạn: *Tinh nhút-nhát.*

Nhục

Nhục. Kém nhọn, kém sắc: *Dao nhục.* Nghĩa bóng: Giảm bớt cái nhuệ-khi: *Trước hăng lắm, bây giờ đã nhục rồi.*

Nhuễn

Nhuễn 軟. Mềm mịn: *Tấm lụa này nhuễn mặt lắm.*
Nhuễn-thê 〇 體. Thê chất mềm: *Loài sên là loài nhuễn-thê.*

Như

Như 如. Giống, bằng: *Hai người cao như nhau.*
Như-thê. Như vậy: *Như thế thì làm thế nào? Như thế mà chịu được.* **Như-thê.** 1. Giống như: *Đôi ta như thê con tằm. Cũng ăn một lá, cùng nằm một nong (C-d).* — 2. Ví như: *Như thê đi xe vào con đường ấy có được không?*
VẤN-LIỆU. — *Phóng văn hơi lạnh như đồng (K). — Lặng nghe nhờ nói như ru (K). — Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi (K). — Chung quanh lạnh ngắt như tờ (K). — Uy-quyền một phút như không (Nh-đ-m). — Giữ sao cho được má hồng như xưa (C-o). — Đổ như hoa vông, dòng như miếng liết (T-ng). — Chông-chành như nón không quai, Như thuyền không lái, như ai không chông (C-d).*

Như-lai 如來. Danh-hiệu của đức Phật: *Đức Phật Như-lai.*

Như

Như. Cũng nghĩa như « dừ ». Dừ, dổ: *Lấy bánh như trể cho nó khỏi khóc.*

Nhừ

Nhừ. Xem « dừ ».

Nhử

Nhử. Xem « dừ ».

Nhựa

Nhựa. Cũng nói là « dựa ». Chất dính như mỡ, ở trong quả, trong cây: *Nhựa thông. Nhựa sung. Nhựa thuốc phiện.*

Nhựa. Tựa. Cũng nghĩa như dựa.

Nhức

Nhức. Cũng nói là « dức ». Đau như là đâm vào da thịt gân cốt: *Nhức đầu. Nhức xương. Nhức nhọt.*
Nhức-nhối. Cũng nghĩa như « nhức ».

Nhưng

Nhưng. Tiếng trợ-từ để chuyển xuống câu dưới, trái với ý câu trên: *Muốn làm nhưng không có việc, Muốn học nhưng không có thầy.*

Nhưng mà. Cũng nghĩa như « nhưng ».

VẤN-LIỆU. — *Oan này chỉ có kêu trời, nhưng xa (K). — Anh khôn, nhưng vợ anh đàn, Lấy ai lo liệu xa gần cho anh (C-d). — Bầu ơi! thương lấy bi cùng. Tuy rằng khác giống, nhưng chung một đàn (C-d).*

Nhưng. Miễn, trừ ra ngoài: *Những người tàn-tật được nhưng thuế. Nhưng cho khỏi sưu dịch.*

Nhưng. Nó (tiếng phờng tuồng): *Bảo nhưng, nhưng không nghe.*

Nhưng. Người thuộc võ tuồng làm thầy cho các con hát: *Ông nhưng trong rạp tuồng.*

Nhưng 仍. Đề nguyên: *Nhưng chức. Nhưng cừ.*

Nhưng-cừ 〇 舊. Đề nguyên như cũ: *Các chế-dộ đều nhưng cừ cả.* || **Nhưng-chức 〇 職.** Còn giữ nguyên chức cũ: *Ông quan có lỗi bị xét, mà không việc gì, lại được nhưng-chức.*

Nhưng-những. Xem « những-những ».

Những

Những-những. Vừa-vừa, không lớn không bé: *Tuổi « những những ».*

Những

Những-những. Xem « dững-dững ».

Những. Giảm bớt, rút bớt: *Bệnh đã những. Nước đã những.*

Những-những. Thường nói là « nhưng-những ». Bơnbớt: *Mệnh tình đã những-những.*

Những

Những. 1. Tiếng nói trống, chỉ số nhiều: *Những người. Những loài vật. Những lúc.* — 2. Chỉ là: *Những mong. Những ước. Những là.*

VĂN-LIÊU. — *Những là rày ước mai ao (K).* — *Những là do-đần ngược xuôi (K).* — *Mưu cao vốn đã rấp-ranh những ngày (K).* — *Những mình thăm cả nước duyên may (C-o).* — *Rình như miếng mồi, những toan hại người (Nh-d-m).* — *Vì chớng mới phải mò cua, Những như thân thiếp thì mua mấy đồng (C-d).* — *Những người thất đày lưng ong, Đã khéo chiều chớng lại khéo nuôi con (C-d).*

Nhược

Nhược 若. Bằng, vi bằng, nếu: *Nhược bằng.*

Nhược-bằng. Cũng nghĩa như *nhược*: *Nhược bằng có sinh sự thì sẽ liệu.*

Nhược 弱. Yếu: *Nhu-nhược. Bạc-nhược.*

Nhược-điểm 〇 點. Chỗ kém: *Cái nhược-điểm của người ấy là không có linh kiên-nhẫn.*

Nhười

Nhười. Nhại: *Nói nhười.*

Nhười

Nhười-nhười. Xem « *nhười-nhười* ».

Nhượi

Nhượi-nhượi. Sốt-mướt, nhiều nước: *Khóc nhượi-nhượi. Mưa nhượi-nhượi.*

Nhương

Nhương 攘. Cướp, quấy rối: *Nhiễm-nương.*

Nương-doạt 〇 奪. Tranh-cướp: *Nương đoạt điền-thờ.*

Nương 讓. Trừ: *Làm lễ nương sớ. Nương tai. Nương họa.*

Nương 穰. Được mùa (không dùng một mình): *Phong-nương.*

Nương

Nương. Dương lên: *Nương con mắt mà coi. Nương cõ ma trông.*

Nường

Nường. Chịu thiệt, chịu kém để tỏ lòng từ-tế khiêm-tốn với người: *Nường bước. Nường chỗ ngồi.*

Nường-nhịn. Chịu nhịn, chịu kém, để phần, hơn cho người: *Auh em nên nường-nhịn nhau.*

VĂN-LIÊU. — *Mây thua nước tóc, tuyết nường màu da (K).* — *Tranh lèo giạt giải, nường người quyết khoa (Nh-d-m).* — *Nường cơm, nường áo, để ai nường chớng (Tr-Th).* — *Ngôi thiêng trăm quyết nường vì ấy cho (C-H).*

Nường. Xem « *dường* ».

Nường

Nường 釀. Gây: *Nường họa, nường loạn.*

Nượng

Nượng 讓. Cũng nghĩa như « *nường* »: *Khiêm-nượng. Nhân-nượng.*

Nượng-địa 〇 地. Đất đã nường cho nước khác: *Hà-nội là đất nượng-địa của nước Pháp.*

Nhứt

Nhứt. Xem « *nhất* ».

Nhựt

Nhựt. Xem « *nhật* ».